

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 07 năm 2021



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ hoạt động và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

- Ông Lê Văn Bách
- Ông Lê Xuân Trinh
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương
- Bà Trần Ngọc Diệp
- Ông Ngô Đức Dũng

Quyền điều hành (bổ nhiệm ngày 17/05/2021)
Chủ tịch (nghỉ hưu từ ngày 01/05/2021)
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

- Ông Lê Văn Bách
- Ông Bạch Tuấn Đạt
- Ông Lưu Văn Truy

Giám đốc
Phó Giám đốc
Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Lê Văn Bách
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Số: 12/2021/SX-AVI-TC2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 29/07/2021, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám Đốc
Số Giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021**MẪU SỐ B01a - DN**
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.955.510.338	80.262.881.609
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	30.163.168.100	26.494.959.250
1. Tiền	111		11.064.168.100	8.494.959.250
2. Các khoản tương đương tiền	112		19.099.000.000	18.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		161.000.000	152.872.300
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		161.000.000	152.872.300
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		32.282.696.389	13.870.807.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	29.436.432.562	16.065.728.349
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.860.637.357	759.007.871
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	881.983.818	998.589.189
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(4.146.357.348)	(4.317.588.723)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	250.000.000	365.070.591
IV. Hàng tồn kho	140	10	29.453.505.098	38.853.886.968
1. Hàng tồn kho	141		30.468.123.439	39.868.505.309
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.014.618.341)	(1.014.618.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		895.140.751	890.355.814
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	619.534.092	545.608.181
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		121.134.609	119.778.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	154.472.050	224.969.385
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		34.985.358.857	36.307.220.235
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33.000.000	33.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	33.000.000	33.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.732.524.247	34.956.436.553
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	6.334.743.720	7.111.415.996
- Nguyên giá	222		41.832.943.890	41.832.943.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.498.200.170)	(34.721.527.894)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	27.397.780.527	27.845.020.557
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.125.006.664)	(10.677.766.634)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.219.834.610	1.317.783.682
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.219.834.610	1.317.783.682
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		127.940.869.195	116.570.101.844

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 28 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		27.270.004.961	14.951.656.348
I. Nợ ngắn hạn	310		27.035.040.919	14.716.692.306
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	18.524.604.001	4.974.605.422
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		33.149.252	39.306.912
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.081.344.798	1.888.042.755
4. Phải trả người lao động	314		1.717.523.407	3.959.802.109
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	769.165.463	1.554.782.617
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.266.510.971	313.110.166
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.328.388.371	1.739.423.069
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		314.354.656	247.619.256
II. Nợ dài hạn	330		234.964.042	234.964.042
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		234.964.042	234.964.042
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		100.670.864.234	101.618.445.496
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	100.670.864.234	101.618.445.496
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.356.735.816	9.065.896.315
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		515.075.326	1.753.496.089
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		281.817.086	299.298.583
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		233.258.240	1.454.197.506
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		127.940.869.195	116.570.101.844

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Nguyễn Ngọc Yến Trang



Trương Đại Hùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021**MẪU SỐ B02a - DN**
Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021	Từ 01/01/2020
			đến 30/06/2021	đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	178.592.773.538	88.299.284.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		609.339.597	445.430.157
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	20	177.983.433.941	87.853.854.532
4. Giá vốn hàng bán	11	21	162.341.193.581	71.100.426.626
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.642.240.360	16.753.427.906
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	178.005.271	292.265.609
7. Chi phí tài chính	22	25	-	45.846.969
8. Chi phí bán hàng	25	22	8.142.379.178	8.475.030.503
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	7.286.125.799	7.908.025.795
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		391.740.654	616.790.248
11. Thu nhập khác	31		13.015.637	3.015.546
12. Chi phí khác	32		101.000.716	137.792.242
13. Lợi nhuận khác	40		(87.985.079)	(134.776.696)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		303.755.575	482.013.552
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	70.497.335	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		233.258.240	482.013.552
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	26	21

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 7 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


 Nguyễn Ngọc Yến Trung


 Trương Đại Hùng


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

MẪU SỐ B03a - DN

Đơn vị tính: VND


CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	303.755.575	482.013.552
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.223.912.306	1.363.445.106
- Các khoản dự phòng	03	(171.231.375)	613.079.866
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.534.446)	34.769.158
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(176.470.825)	(291.764.985)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.178.431.235	2.201.542.697
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(18.171.516.763)	8.790.495.211
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	9.400.381.870	5.030.598.794
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	11.285.182.622	(3.876.979.101)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	24.023.161	77.649.404
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(187.055.240)	(31.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	3.529.446.885	12.191.807.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	(135.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(8.127.700)	(4.152.872.300)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.470.825	291.764.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.343.125	(3.996.107.315)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(29.581.160)	(8.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(29.581.160)	(8.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	3.668.208.850	8.187.299.690
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	26.494.959.250	20.599.849.493
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.163.168.100	28.787.149.183

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


 Nguyễn Ngọc Yến Trang


 Trương Đại Hùng


Lê Văn Bách

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo. Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt góp 5.000.000.000 đồng bằng tiền chiếm 5,62% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 28.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 31,72% vốn điều lệ.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 30/06/2021 là 80 người (tại ngày 31/12/2020 là 83 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyên giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và không thời hạn. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không trích khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ, Công ty đang thực hiện trích quỹ lương vào chi phí là 6,65 tỷ đồng. Quỹ lương của Công ty sẽ được quyết toán khi nhận được phê duyệt chính thức của Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP vào cuối năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***5.10. Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi ra để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Công ty thực hiện trích dự phòng phải trả theo Thông tư số 86/2016/TT-BTC ngày 20/06/2016 “Hướng dẫn một số nội dung về quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường theo quy định tại Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật bảo vệ môi trường”.

5.11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

5.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc niên độ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.14. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 28.

5.16. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

6. TIỀN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền mặt	390.443.260	476.247.799
Tiền gửi ngân hàng	10.673.724.840	8.018.711.451
Các khoản tương đương tiền	19.099.000.000	18.000.000.000
Cộng	<u><u>30.163.168.100</u></u>	<u><u>26.494.959.250</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	17.845.086.530	8.548.057.586
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty Cổ phần Gang Thép Nghi Sơn	2.704.040.114	670.011.441
Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Phú Lâm	4.000.000.000	-
Các khách hàng khác	7.995.963.916	4.732.963.645
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)	11.591.346.032	7.517.670.763
Cộng	<u>29.436.432.562</u>	<u>16.065.728.349</u>

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	881.983.818	998.589.189
Tạm ứng cho nhân viên	334.892.500	35.350.000
Phải thu khác (*)	547.091.318	963.239.189
Dài hạn	33.000.000	33.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	33.000.000	33.000.000
Cộng	<u>914.983.818</u>	<u>1.031.589.189</u>

(*) Khoản phải thu khác bao gồm khoản phải thu về tạm ứng đối với Ông Phạm Gia Huân phát sinh từ nhiều năm trước với số tiền 509,1 triệu đồng (Công ty đã trích lập 100% giá trị dự phòng khoản phải thu khó đòi nói trên). Ông Huân đã nghỉ việc tại Công ty theo Quyết định số 26/QĐ-PVOLUB ngày 15/2/2019. Công ty đang tiếp tục làm việc với ông Huân để thu hồi số dư tạm ứng nêu trên.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tại Chi nhánh Đà Nẵng	250.000.000	365.070.591
Cộng	<u>250.000.000</u>	<u>365.070.591</u>

Hiện tại, Công ty đang tiếp tục rà soát, xác định nguyên nhân và tìm hướng xử lý đối với khoản mục tài sản thiếu chờ xử lý tại Chi nhánh Đà Nẵng 250 triệu đồng để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh trên Báo cáo tài chính trong kỳ kế toán tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	717.774.909	-	9.891.808.255	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	11.922.891.845	(1.014.618.341)	14.156.020.851	(1.014.618.341)
Công cụ, dụng cụ	1.608.272.848	-	980.278.443	-
Thành phẩm (*)	9.534.927.789	-	10.871.064.171	-
Hàng hoá	6.684.256.048	-	3.946.823.820	-
Hàng gửi bán	-	-	22.509.769	-
Cộng	30.468.123.439	(1.014.618.341)	39.868.505.309	(1.014.618.341)

(*) Số dư các loại nguyên liệu, vật liệu tại ngày 30/06/2021 của Công ty bao gồm một số nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn kho chậm luân chuyển từ các năm trước có giá gốc khoảng 1,74 tỷ đồng, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đối với một số loại nguyên vật liệu tồn kho từ năm 2020 chuyển sang là 1,01 tỷ đồng tương ứng với giá gốc trên sổ kế toán. Công ty sẽ tiếp tục rà soát, đánh giá, lập kế hoạch sử dụng trong thời gian tiếp theo, đồng thời sẽ trích lập dự phòng giảm giá (nếu có) đối với một số loại nguyên liệu, vật liệu và thành phẩm tồn đọng, kém phẩm chất vào thời điểm lập Báo cáo tài chính năm.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	619.534.092	545.608.181
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	125.136.268	151.293.989
Chi phí khác	494.397.824	394.314.192
Dài hạn	1.219.834.610	1.317.783.682
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.638.114	65.989.921
Chi phí khác	1.035.196.496	1.251.793.761
Cộng	1.839.368.702	1.863.391.863

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09a - DN

12. NỢ XẤU

Khách hàng	30/06/2021		01/01/2021		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng có thể thu hồi VND	Giá trị Dự phòng có thể thu hồi VND	Giá trị Dự phòng có thể thu hồi VND
Công ty Cổ phần Dầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	Trên 3 năm	3.145.082.500	3.145.082.500	3.145.082.500	-
Khách hàng khác	Trên 3 năm	1.001.274.848	1.001.274.848	1.172.506.223	-
Cộng		4.146.357.348	4.146.357.348	4.317.588.723	4.317.588.723

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng vật kiến trúc		Máy móc thiết bị		Phương tiện vận tải		Thiết bị dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2021	14.483.154.978	14.114.522.251	10.539.045.241	569.382.192	2.126.839.228	41.832.943.890	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	14.483.154.978	14.114.522.251	10.539.045.241	569.382.192	2.126.839.228	41.832.943.890	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ											
Tại ngày 01/01/2021	10.243.914.381	12.671.915.159	9.400.335.017	427.534.799	1.977.828.538	34.721.527.894	-	-	-	-	-
Tăng trong kỳ	207.685.614	259.580.672	235.544.994	16.875.000	56.985.996	776.672.276	-	-	-	-	-
Khấu hao trong kỳ	207.685.614	259.580.672	235.544.994	16.875.000	56.985.996	776.672.276	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	10.451.599.995	12.931.495.831	9.635.880.011	444.409.799	2.034.814.534	35.498.200.170	-	-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI											
Tại ngày 01/01/2021	4.239.240.597	1.442.607.092	1.138.710.224	141.847.393	149.010.690	7.111.415.996	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2021	4.031.554.983	1.183.026.420	903.165.230	124.972.393	92.024.694	6.334.743.720	-	-	-	-	-

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 30/06/2020 là: 27.189.187.303 đồng (tại 31/12/2020 là 27.189.187.303 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2021	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 30/06/2021	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2021	10.371.766.634	306.000.000	10.677.766.634
Khấu hao trong kỳ	410.115.030	37.125.000	447.240.030
Tại ngày 30/06/2021	10.781.881.664	343.125.000	11.125.006.664
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-		
Tại ngày 30/06/2021	27.422.020.557	423.000.000	27.845.020.557
Tại ngày 30/06/2021	27.011.905.527	385.875.000	27.397.780.527

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	759.789.915	1.852.840.050	2.919.705.198	(307.075.233)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.156.533.570	7.156.533.570	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(224.969.385)	70.497.335	-	(154.472.050)
Thuế thu nhập cá nhân	89.019.988	189.365.617	187.670.330	90.715.275
Thuế bảo vệ môi trường	1.039.232.852	5.984.114.480	5.883.466.000	1.139.881.332
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	157.823.424	-	157.823.424
Các khoản thuế phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	1.663.073.370	15.417.174.476	16.153.375.098	926.872.748
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	224.969.385			154.472.050
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.888.042.755			1.081.344.798

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	3.528.213.938	3.528.213.938	2.771.816.238	2.771.816.238
Công ty TNHH Brenntag Việt Nam	709.938.900	709.938.900	416.909.900	416.909.900
Công ty TNHH GREIF Việt Nam	982.685.000	982.685.000	230.692.000	230.692.000
Phải trả các đối tượng khác	1.835.590.038	1.835.590.038	2.124.214.338	2.124.214.338
b. Các khoản phải trả người bán là các bên liên quan (*)	14.996.390.063	14.996.390.063	2.202.789.184	2.202.789.184
Cộng	18.524.604.001	18.524.604.001	4.974.605.422	4.974.605.422

(*) Xem thuyết minh số 28.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	104.014.408	73.883.342
Chi phí đồng phục	-	56.000.000
Chi phí biển hiệu	57.239.479	462.010.014
Chi phí khác	607.911.576	962.889.261
Cộng	769.165.463	1.554.782.617

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	91.519.374	34.472.100
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	1.655.601.630	795.182.790
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	39.031.881	37.801.882
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Phải trả khác	374.235.486	703.966.297
Cộng	2.328.388.371	1.739.423.069

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỒN PV OIL

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021
đến ngày 30/06/2021

MÀU SỐ B09a -DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	89.000.000.000	1.799.053.092	8.964.594.040	501.903.133	100.265.550.265
Lãi trong năm	-	-	-	1.454.197.506	1.454.197.506
Trích lập các quỹ	-	-	101.302.275	(101.302.275)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(101.302.275)	(101.302.275)
Tại ngày 01/01/2021	89.000.000.000	1.799.053.092	9.065.896.315	1.753.496.089	101.618.445.496
Lãi trong kỳ	-	-	-	233.258.240	233.258.240
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	290.839.501	(290.839.501)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(290.839.502)	(290.839.502)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 30/06/2021	89.000.000.000	1.799.053.092	9.356.735.816	515.075.326	100.670.864.234

(*) Trong kỳ, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 01/NQ-PVOLUB-DHDCĐ ngày 27/04/2021 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông tại các thời điểm như sau:

	30/06/2021		01/01/2021	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt	5,62%	5.000.000.000	5,62%	5.000.000.000
Các cổ đông khác	31,72%	28.233.000.000	31,72%	28.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	178.592.773.538	88.299.284.689
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	66.539.988.207	48.062.689.612
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	72.736.050.544	1.441.003.572
Hàng hóa xăng dầu	38.915.605.699	38.484.788.715
Hàng hóa và dịch vụ khác	401.129.088	310.802.790
Các khoản giảm trừ doanh thu	609.339.597	445.430.157
Chiết khấu thương mại	609.339.597	445.430.157
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	177.983.433.941	87.853.854.532
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	48.410.297.558	44.555.377.855

(*) Chi tiết xem tại thuyết minh số 28.

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	54.200.717.480	32.455.743.904
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	71.677.347.573	1.245.239.898
Hàng hóa xăng dầu	36.455.612.631	36.652.170.391
Hàng hóa và dịch vụ khác	7.515.897	747.272.433
Cộng	162.341.193.581	71.100.426.626

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.286.125.799	7.908.025.795
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	234.716.716	82.273.092
Chi phí nhân công	2.738.531.698	4.200.187.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	738.353.622	802.914.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.390.101.114	853.681.540
Chi phí dự phòng	-	74.647.322
Chi phí khác bằng tiền	2.184.422.649	1.894.321.998
Chi phí bán hàng	8.142.379.178	8.475.030.503
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.068.717.613	352.696.245
Chi phí nhân công	3.261.846.446	2.497.196.586
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.985.996	117.486.048
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.443.588.573	3.854.915.027
Chi phí khác bằng tiền	1.311.240.550	1.652.736.597
Cộng	15.428.504.977	36.198.148.241

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09a - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	60.378.909.941	59.207.768.108
Chi phí nhân công	7.953.197.235	7.601.510.146
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.223.912.306	1.363.445.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.580.640.526	4.957.279.312
Chi phí khác bằng tiền	4.579.615.722	3.863.323.619
Cộng	<u>78.716.275.730</u>	<u>76.993.326.291</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	176.470.825	291.764.985
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.534.446	500.624
Cộng	<u>178.005.271</u>	<u>292.265.609</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	35.269.782
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	10.577.187
Cộng	<u>-</u>	<u>45.846.969</u>

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	303.755.575	482.013.552
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	159.782.047	227.700.000
<i>Các khoản chi phí không được trừ</i>	<i>159.782.047</i>	<i>227.700.000</i>
Các khoản lỗ được kết chuyển	(111.050.947)	(709.713.552)
Thu nhập chịu thuế	352.486.675	-
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	70.497.335	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>70.497.335</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm (VND)	233.258.240	482.013.552
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	290.839.502
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	233.258.240	191.174.050
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	26	21

Tại thời điểm 30/06/2021, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2021, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc phê duyệt của Đại hội cổ đông thường niên.

28. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/06/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u> <u>đến 30/06/2020</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	23.196.900.163	19.220.409.488
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	237.078.223	7.937.062.551
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	5.484.121.884	3.851.762.207
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	4.517.128.078	2.766.954.484
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	1.903.023.410	2.068.834.970
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	1.330.213.116	1.369.133.146
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	1.525.720.194	1.223.306.059
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	1.151.476.881	1.043.829.624
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	1.700.601.408	802.007.223
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thừa Thiên - Huế	272.160.000	771.831.380
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.642.341.187	711.892.993
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	2.603.876.165	649.790.452
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.092.402.061	550.881.503
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	335.815.426	432.241.996
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	347.051.270	340.842.270
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	74.730.364	297.599.793
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	202.805.784	272.540.652
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	125.867.301	155.231.188
Công ty Cổ phần TM - DL - Xăng dầu Dầu khí Hà Giang	117.377.660	89.225.876
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	34.964.280	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	207.028.859	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	307.613.844	-
Cộng	<u>48.410.297.558</u>	<u>44.555.377.855</u>
	<u>Từ 01/01/2021</u>	<u>Từ 01/01/2020</u>
	<u>đến 30/06/2021</u>	<u>đến 30/06/2020</u>
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam (PVOil)	36.149.439.767	29.461.019.463
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	149.813.700	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	2.561.650.120	3.217.674.497
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	881.884.800	1.612.932.863
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	26.624.091	568.968.831
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	2.727.273	2.727.273
Cộng	<u>39.772.139.751</u>	<u>34.863.322.927</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Số dư với các bên liên quan:

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	6.503.299.751	4.292.432.392
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	1.417.321.143	733.445.218
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí Vũng Áng	2.394.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	401.692.714	92.106.489
Công ty Cổ phần Thương mại XNK Thủ Đức	272.159.277	263.842.335
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	-	349.201.134
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	100.000	224.880.522
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	75.000.042	248.436.153
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	-	326.990.400
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	129.064.655	430.260.660
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	-	415.813.294
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	-	140.262.166
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	118.511.757	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	108.695.693	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	171.501.000	-
Cộng	<u>11.591.346.032</u>	<u>7.517.670.763</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	14.908.424.874	2.131.497.268
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	75.409.580	62.839.303
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	8.146.632	4.043.636
Cộng	<u>14.996.390.063</u>	<u>2.202.789.184</u>
Phải trả ngắn hạn khác		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	39.031.881	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	168.000.000	168.000.000
Cộng	<u>207.031.881</u>	<u>168.000.000</u>

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.16.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1 - 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.494.959.250	-	26.494.959.250
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.746.728.815	-	12.746.728.815
Đầu tư ngắn, dài hạn	152.872.300	-	152.872.300
Ký quỹ, ký cược	33.000.000	-	33.000.000
Cộng	<u>39.427.560.365</u>	-	<u>39.427.560.365</u>
Tại 30/06/2021			
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.163.168.100	-	30.163.168.100
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.172.059.032	-	26.172.059.032
Ký quỹ, ký cược	33.000.000	-	33.000.000
Cộng	<u>56.529.227.132</u>	-	<u>56.529.227.132</u>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30 tháng 06 năm 2021.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại 01/01/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	6.679.556.391	-	6.679.556.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.554.782.617	-	1.554.782.617
Dự phòng phải trả dài hạn	-	234.964.042	234.964.042
Cộng	8.234.339.008	234.964.042	8.469.303.050
Tại 30/06/2021			
Phải trả người bán và phải trả khác	20.761.472.998	-	20.761.472.998
Chi phí phải trả ngắn hạn	769.165.463	-	769.165.463
Dự phòng phải trả dài hạn	-	234.964.042	234.964.042
Cộng	21.530.638.461	234.964.042	21.765.602.503

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/06/2021</u> VND	<u>01/01/2021</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.163.168.100	26.494.959.250
Các khoản phải thu ngắn hạn	26.172.059.032	12.746.728.815
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	161.000.000	152.872.300
Ký quỹ, ký cược	33.000.000	33.000.000
Cộng tài sản tài chính	56.529.227.132	39.427.560.365
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	20.761.472.998	6.679.556.391
Chi phí phải trả ngắn hạn	769.165.463	1.554.782.617
Dự phòng phải trả dài hạn	234.964.042	234.964.042
Cộng các khoản nợ tài chính	21.765.602.503	8.469.303.050

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09a - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

30. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong kỳ, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2021 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Miền Nam	105.591.807.067	32.285.846.170
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	105.591.807.067	32.285.846.170
Miền Trung	8.494.982.418	6.336.825.159
Chi nhánh Đà Nẵng	8.494.982.418	6.336.825.159
Miền Bắc	63.896.644.456	49.231.183.203
Chi nhánh Hà Nội	63.896.644.456	49.231.183.203
Cộng doanh thu thuần	177.983.433.941	87.853.854.532

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số dư của ngày 31/12/2020 chuyển sang và số so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số của kỳ hoạt động từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập

Phụ trách kế toán

Giám đốc


Nguyễn Ngọc Yến Trang


Trương Đại Hùng

